TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 18 - 5 - 2021
Về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Phú Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Xuân Thịnh và bà Nguyễn Thị Hải.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Dung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch: ông Đinh Văn Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 64/2020/TLST – HNGĐ ngày 10/3/2020, về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 26/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Nguyễn Hoàn K, sinh năm 1971; nơi cư trú: thôn A, xã , huyện B, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

- Bị đơn: chị Đinh Thị T , sinh năm 1974; nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quỹ tín dụng nhân dân xã B, huyện , tỉnh Quảng Bình do ông Nguyễn Hữu T– Chủ tịch Hội đồng quản trị làm đại diện (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đã được bổ sung tại bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn Nguyễn Hoàn K trình bày:

Anh và chị Đinh Thị Thanh D kết hôn với nhau vào ngày 25/7/1996 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau được thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, mặc dù vợ chồng nhiều lần cố gắng khắc phục để không xảy

ra xung đột nhưng vẫn không thể khắc phục được. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm của anh dành cho chị D cũng không còn, thân ai nấy lo không còn quan tâm đến nhau nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung tên là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 30/11/1998, Nguyễn Phú M, sinh ngày 21/9/2003 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 13/7/2017. Sau khi ly hôn nguyện vọng của anh xin được giao hai con là Nguyễn Phú và Nguyễn Khánh N cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, mỗi tháng anh đóng góp nuôi con chung mỗi cháu 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng/tháng). Còn cháu Nhật đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Tại đơn khởi kiện anh có đề ra khoản nợ chung của vợ chồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và anh đã dùng tài sản riêng là quyền sử dụng đất của mình để thế chấp vay vốn, nhưng sau đó anh K đã rút yêu cầu này và không yêu cầu giải quyết. Sau này nếu có vi phạm nghĩa vụ trả nợ và Quỹ tín dụng nhân dân xã B yêu cầu thì giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra vợ chồng anh, chị không có tài sản chung nào khác, nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên trong các lần làm việc, hòa giải tại Tòa án chị có nại ra tài sản chung của vợ chồng có 04 thửa đất là:

1. Thửa đất số 913, tờ bản đồ số 02, diện tích 2015 m^2 tại xã (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.
2. Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 06, diện tích 1025 m^2 tại xã (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn và Đinh thị Thanh .
3. Thửa đất số 798, tờ bản đồ số 06, diện tích 958 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.
4. Thửa đất số 797, tờ bản đồ số 06, diện tích 785 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.

Theo quan điểm của anh thì anh không đồng ý việc này vì đây là tài sản riêng của anh và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn – Chị Đinh Thị Thanh D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hoàn K đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/7/1996 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh K ngoại tình không quan tâm đến vợ con, gia đình. Nay anh K yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn , chị nhất trí vì nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung tên là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 30/11/1998, Nguyễn Phú M, sinh ngày 21/9/2003 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 13/7/2017. Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị D xin được trực tiếp nuôi hai con là Nguyễn Phú M và Nguyễn Khánh N. Yêu cầu anh K đóng góp nuôi con chung với chị mỗi cháu 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng mỗi tháng). Còn cháu Nhật L đã trưởng thành nên không yêu cầu toà giải quyết.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Hoàn K và chị Đinh Thị Thanh D thỏa thuận giao con Nguyễn Phú M cho anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con Nguyễn Khánh N cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh K có nghĩa vụ đóng góp nuôi con chung với chị D 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng mỗi tháng) kể từ tháng 5/2021.

Về tài sản và công nợ chung: Trong quá trình chuẩn bị xét xử chị có nêu ra mộ số yêu cầu về tài sản, nhưng sau đó chốt lại và trình bày vợ chồng có những tài sản sau và yêu cầu Toà án giải quyết chia mỗi người hưởng ½ số tài sản và đã được Tòa án thụ lý bổ sung để xem xét, cụ thể:

1. Thửa đất số 913, tờ bản đồ số 02, diện tích 2015 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.

2. Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.025 m^2 tại xã (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.

3. Thửa đất số 798, tờ bản đồ số 06, diện tích 958 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.

4. Thửa đất số 797, tờ bản đồ số 06, diện tích 785 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008 mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh thị Thanh D.

Ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm về tài sản chung, riêng khoản tiền nợ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) anh K tự vay và thế chấp tài sản của anh K nên anh K tự chịu trách nhiệm, chị không liên quan.

Tại phiên tòa chị rút yêu cầu Tòa án giải quyết chia số tài sản là 04 thửa đất nông nghiệp nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Quỹ tín dụng nhân dân xã B, huyện , tỉnh Quảng Bình; Đại diện theo pháp luật - Ông Nguyễn Hữu T - Chủ tịch Hội đồng quản trị trình bày:

Hiện nay anh Nguyễn Hoàn K có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hoàn K để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B vay số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Nay thời hạn hợp đồng đang còn và phía anh K chưa vi phạm nghĩa vụ nên trong thời gian Hợp đồng đang có hiệu lực thì hai bên vẫn thực hiện theo điều khoản đã ký kết. Nếu sau thời gian hợp đồng hết thời hạn trả nợ mà anh K và chị D không trả nợ số tiền vay theo Hợp đồng đã ký kết cho Quỹ tín dụng thì Quỹ tín dụng phát đơn khởi kiện đối với anh K và chị D đã vi phạm hợp đồng vay vốn tại Quỹ tín dụng theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn. Ngày 17/5/2021, Quỹ tín dụng nhân dân xã B có tờ trình số 12/2021/TTr – HĐQT gửi Tòa án có nội dung: "Hiện nay hồ sơ vay vốn của hộ ông K, bà D theo kê khai với Tòa án trước khi ly hôn đã được ông Nguyễn Hoàn K trả hết nợ đối với khoản vay. Vậy Quỹ tín dụng không liên quan đến nội dung trên và xin vắng mặt tại phiên tòa".

Kết quả xem xét, thẩm định tại chổ và định giá lại như sau:

1. Thửa đất số 913, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.015 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008, có giá 66.495.000đ.

2. Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.025 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008, có giá 33.825.000đ

3. Thửa đất số 798, tờ bản đồ số 06, diện tích 958 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008, có giá 31.614.000đ.

4. Thửa đất số 797, tờ bản đồ số 06, diện tích 785 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008, có giá 25.905.000đ.

Tổng trị giá tài sản là 157.839.000đ (một trăm năm mươi bày triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn đồng).

Về chi phí tố tụng: Chị D nộp 3.000.000đ tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản hết 3.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên toà các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 39, 147, Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 146, Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81 đến 84 Luật Hôn nhân và Gia đình và điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 NQ 326 về án phí, lệ phí Tòa án;:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận về việc ly hôn giữa anh Nguyễn Hoàn K và chị Đinh Thị D.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Hoàn K và chị Đinh Thị D: Giao con Nguyễn Phú M, sinh ngày 21/9/2003 cho anh Nguyễn Hoàn K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Giao con Nguyễn Khánh N, sinh ngày 13/7/2017 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, mỗi tháng anh K có nghĩa vụ đóng góp nuôi con 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 5/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản:

+ Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Hoàn K giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) do anh Nguyễn Hoàn K rút yêu cầu.

+ Đình chỉ yêu cầu của chị Đinh Thị Thanh D giải quyết chia 04 thửa đất nông nghiệp nêu trên do chị D rút yêu cầu.

- Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ: Anh K phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 11.300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003431 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Về án phí chia tài sản chung, nợ chung: Do các yêu cầu phân chia tài sản chung và giải quyết nợ chung đương sự đã rút, nên các đương sự không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

+ Anh K được nhận lại 10.850.000đ khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Chị Đinh Thị Thanh D được nhận lại 1.250.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003455 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Về chi phí tố tụng: Chị D nộp 3.000.000đ tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản hết 3.000.000đ nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Quỹ tín dụng nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình; Đại diện theo pháp luật - Ông Nguyễn Hữu T - Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin vắng mặt hợp lệ, căn cứ vào quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[1.2] Anh Nguyễn Hoàn K rút yêu cầu giải quyết khoản nợ chung 450.000.000đ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B, huyện B và chị Đinh Thị Thanh D rút yêu cầu phân chia số tài sản chung là 04 thửa đất nông nghiệp, Việc rút yêu cầu của các đương sự là hoàn hoàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận và đình chỉ việc giải quyết các quan hệ pháp luật này là có căn cứ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh K và chị D kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống theo các bên đương sự trình bày cuộc sống hạnh phúc được một thời gian khá dài, sau đó vì nhiều lý do khác nhau mà phát sinh mâu thuẩn như đã nêu ở trên, vợ chồng sống ly thân nhau đã được một thời gian, trong cuộc sống không ai còn quan tâm đến ai, nên phía anh K yêu cầu được ly hôn và phía chị D cũng đồng ý ly hôn, chứng tỏ tình cảm giữa các bên đã hết, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẩn không thể khắc phục, tại phiên tòa các đương sự thuận tình ly hôn, việc thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội cần được chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Vợ chồng anh, chị có 03 con chung tên là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 30/11/1998, Nguyễn Phú M, sinh ngày 21/9/2003 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 13/7/2017. Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận giao con Nguyễn Phú M, sinh ngày 21/9/2003 cho anh Nguyễn Hoàn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con Nguyễn Khánh N, sinh ngày 13/7/2017 cho chị D trực tiếp chăm soc, nuôi dưỡng, anh K có nghĩa vụ đóng góp nuôi con chung với chị D 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 5/2021 cho đến khi con trưởng thành. Còn cháu Nhật L đã trưởng thành nên không yêu cầu toà giải quyết.

Việc thỏa thuận này là hoàn hoàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận theo thỏa thuận của các bên.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về quan hệ tài sản:

Tại đơn khởi kiên anh K có đề ra khoản nợ chung của vợ chồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và anh đã dùng tài sản riêng là quyền sử dụng đất của anh để thế chấp vay vốn (Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình, diện tích 608,8m^2, nguồn gốc sử dụng đất: Nhận thừa kế đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/12/2019 mang tên Nguyễn Hoàn K), nhưng sau đó anh đã rút yêu cầu này và không yêu cầu giải quyết. Việc rút yêu cầu của anh K là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đồng thời vấn đề này phía Quỹ tín dụng nhân dân xã B và chị Đinh Thị Thanh D cũng đồng ý và không có ý kiến gì, nên cần đình chỉ yêu cầu này của anh K là phù hợp.

Riêng số tài sản là 04 thửa đất nông nghiệp mang tên Nguyễn Hoàn K và Đinh Thị Thanh D nêu trên còn có quan điểm khác nhau, phía anh K thì cho rằng đó là tài sản riêng của anh nên không yêu cầu phân chia, còn phía chị D cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng, nên yêu cầu phân chia và được Tòa án chấp nhận thụ lý bổ sung để giải quyết. Tuy nhiên tại phiên tòa chị D rút yêu cầu này, việc rút yêu cầu của chị D là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận để đình chi việc giải quyết là phù hợp.

Đối với ý kiến của Quỹ tín dụng nhân dân xã B xác nhận là khoản nợ 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) của anh K, chị D đã được anh K trả xong và đã nhận lại tài sản thế chấp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hoàn K) đồng thời không yêu cầu gì thêm và xin vắng mặt tại phiên tòa. Vấn đề này hoàn toàn phù hợp với ý chí trình bày của anh K, chị D, nên Hội đồng xét xử không xem xét gì thêm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng vụ kiện:

+ Về án phí ly hôn: Anh K, chị D phải chịu án phí ly hôn theo quy định, nhưng anh K thỏa thuận chịu, việc thỏa thuận chịu án phí ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

+ Về án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: Anh K phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định.

+ Về án phí chia tài sản: Các đương sự không phải chịu án phí chia tài sản do đã rút các yêu cầu.

+ Về chi phí tố tụng: Chị D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 39; Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 217; khoản 2, Điều 244 và Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; các điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hoàn K và chị Đinh Thị Thanh D.

[2] Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Giao con Nguyễn Phú M, sinh ngày 21/9/2003 cho anh Nguyễn Hoàn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con Nguyễn Khánh N, sinh ngày 13/7/2017 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh K có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung với chị D 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 5/2021 cho đến khi con trưởng thành.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Hoàn K giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) do anh Nguyễn Hoàn K rút yêu cầu.

[3.2] Đình chỉ yêu cầu của chị Đinh Thị Thanh D giải quyết chia 04 thửa đất nông nghiệp nêu trên do chị D rút yêu cầu, cụ thể:

+ Thửa đất số 913, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.015 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008.

+ Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.025 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008.

+ Thửa đất số 798, tờ bản đồ số 06, diện tích 958 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008.

+ Thửa đất số 797, tờ bản đồ số 06, diện tích 785 m^2 tại xã B (đất nông nghiệp) cấp ngày 25/9/2008.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng vụ kiện:

[4.1] Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: Anh K thỏa thuận nộp 300.000đ án phí ly hôn và phải nộp 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 11.300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003431 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

[4.2] Về án phí chia tài sản chung, nợ chung: Do các yêu cầu phân chia tài sản chung và giải quyết nợ chung đương sự đã rút, nên các đương sự không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

+ Anh K được nhận lại 10.850.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003431 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Chị Đinh Thị Thanh D được nhận lại 1.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003455 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình khi án có hiệu lực pháp luật.

[4.3] Về chi phí tố tụng: Chị D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản 3.000.000đ (ba triệu đồng). Chị D đã nộp đủ.

[5] Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/5/2021). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ cho họ để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAQB;
- VKSND huyện BT;
- Chi cục THADSBT;
- UBND xã B;
- Lưu HSVA; Lưu AV;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phú Quảng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Phú Quảng